CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Ngày 30/09/2025	27,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.5%	**20.4%**	**42.2%**

DT thuần
Q3/25
4,429
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.0| 1.0%
YoY: ▲ 1,754| 65.6%

LN thuần
Q3/25
3,513
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3,140| 842%
YoY: ▲ 3,326| 1778%

LN sau thuế
Q3/25
3,304
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,977| 911%
YoY: ▲ 3,157| 2148%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
81.2%
YoY: +/-▲ 70.3%

ROE (TTM)
Q3/25
34.7%
YoY: +/-▲ 27.4%

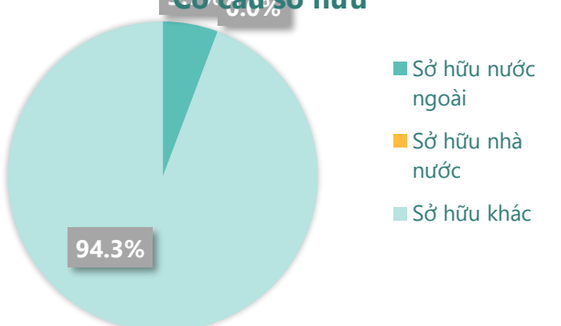
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,281 - 28,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,907
Số lượng CPLH (CP)	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,726,895
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	1.02
EPS	6,177
P/E	4.5

DT thuần
9T 2025
11,413
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,274| 40.2%

LN thuần
9T 2025
4,063
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,137| 339%

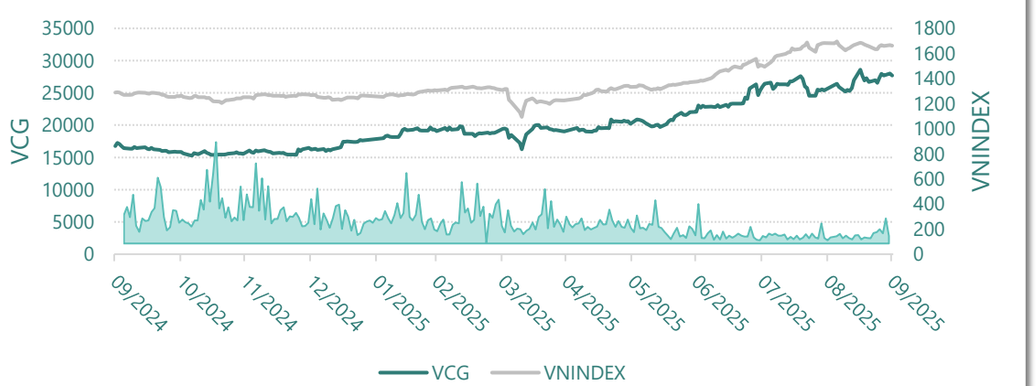
LN sau thuế
9T 2025
3,783
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,017| 394%

Cơ cấu sở hữu

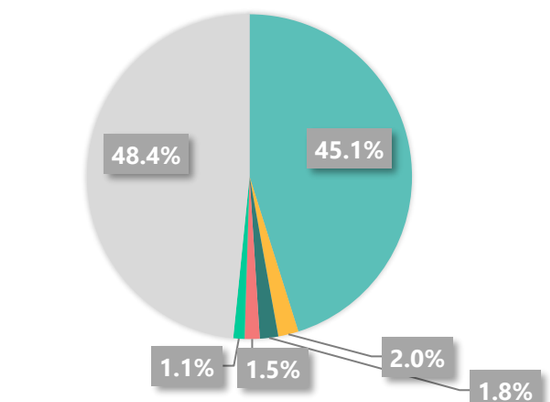


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



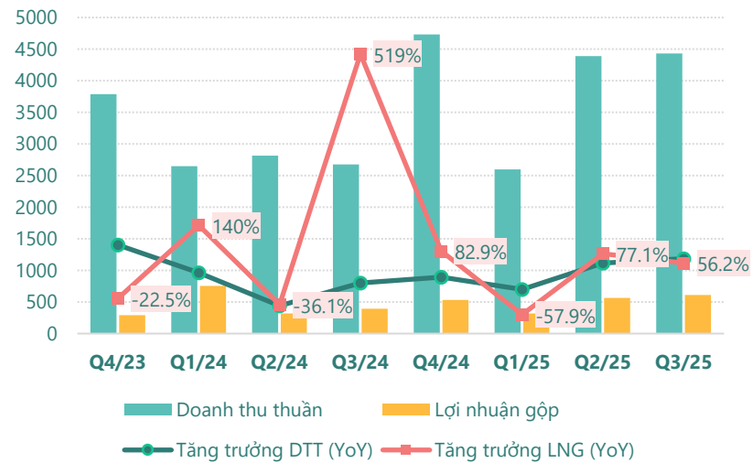
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

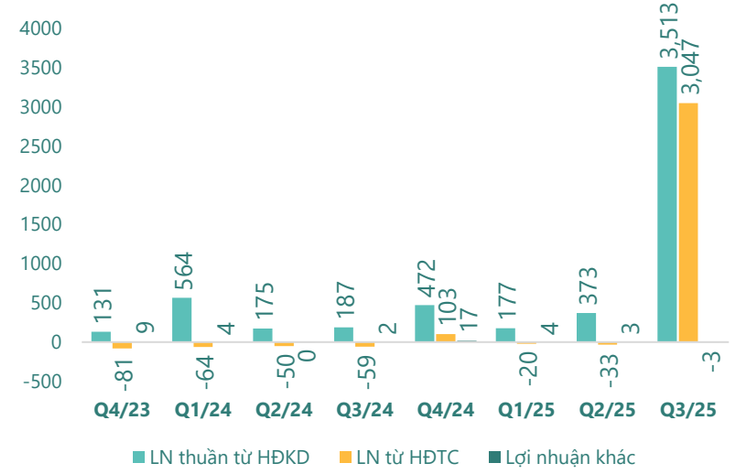
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



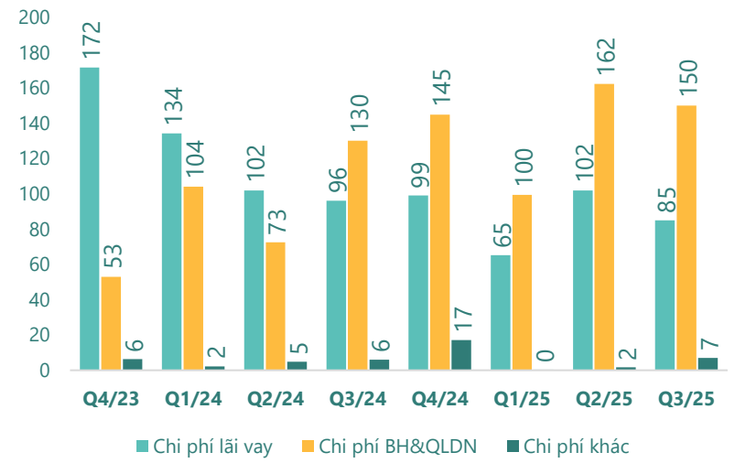
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



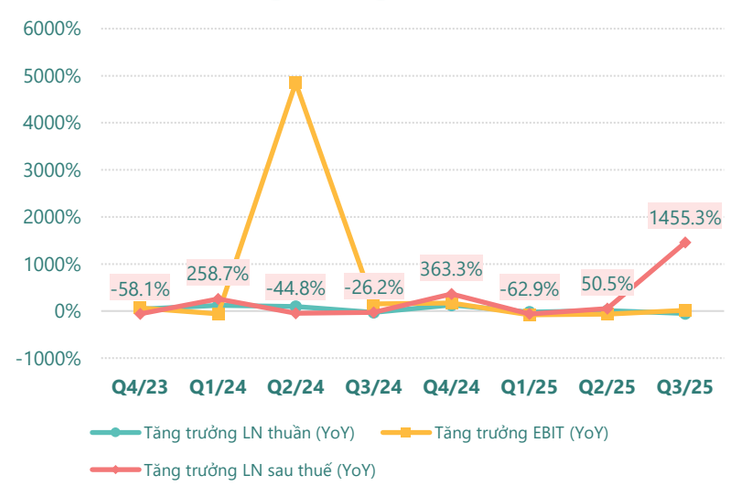
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



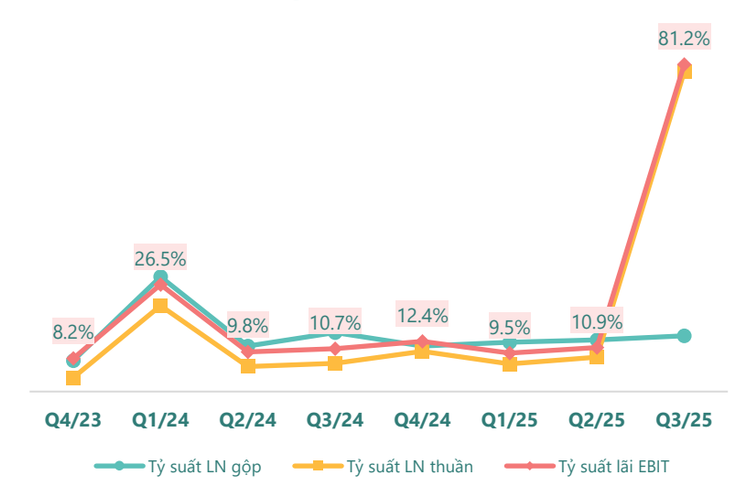
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



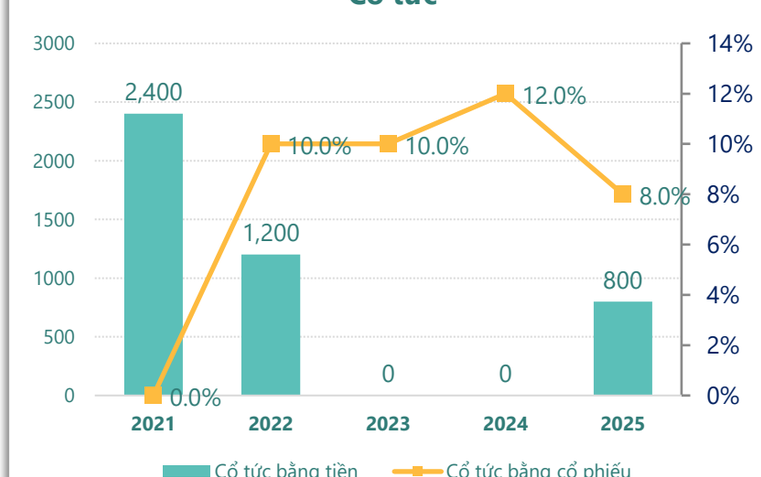
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

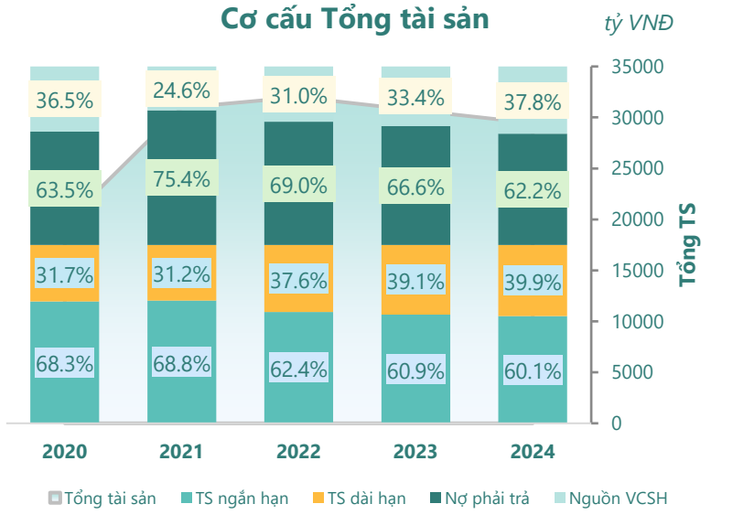
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

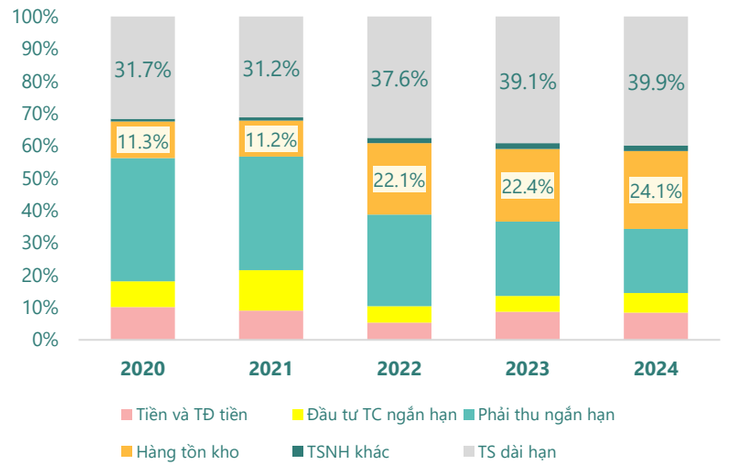
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



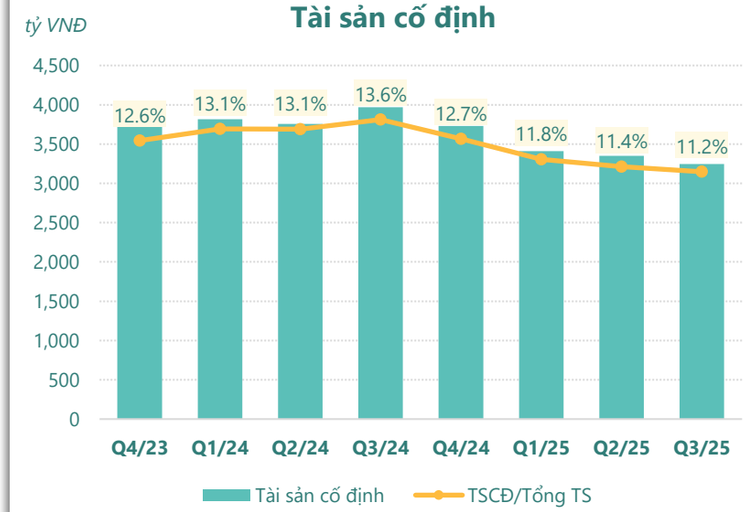
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



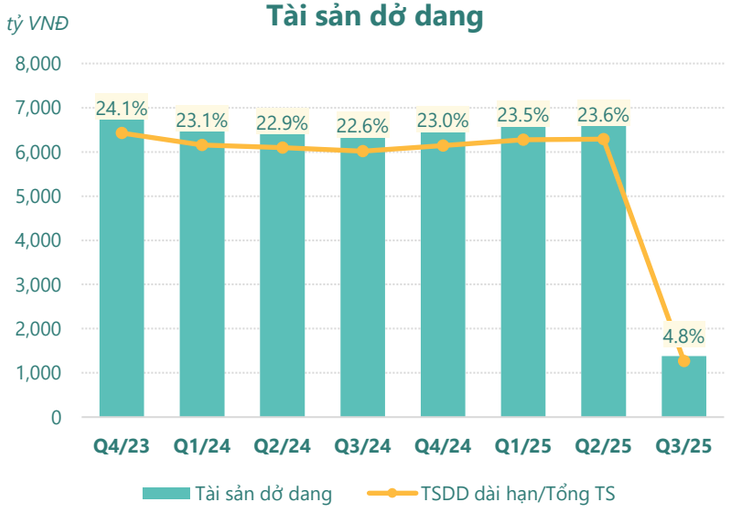
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



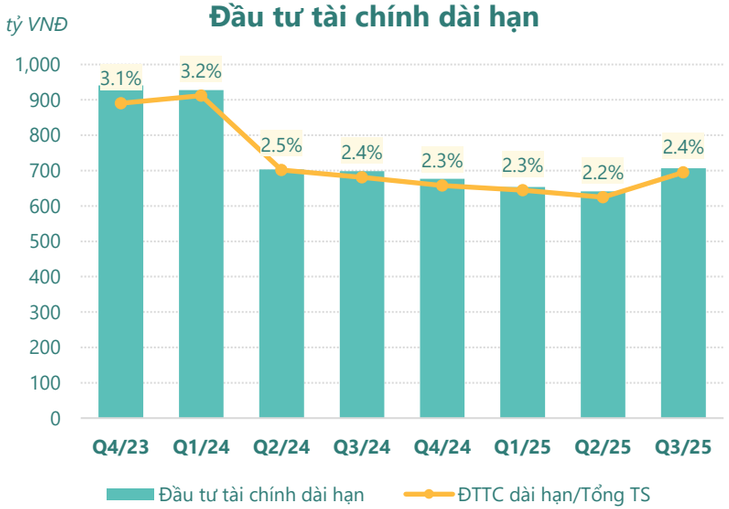
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



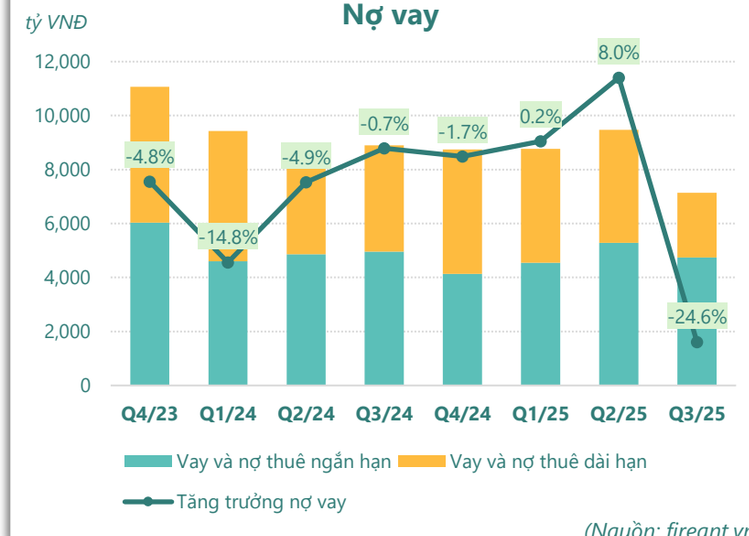
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

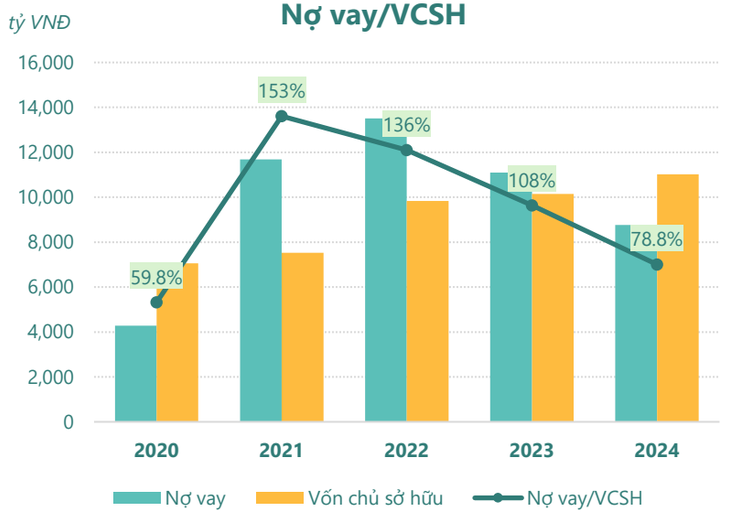
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

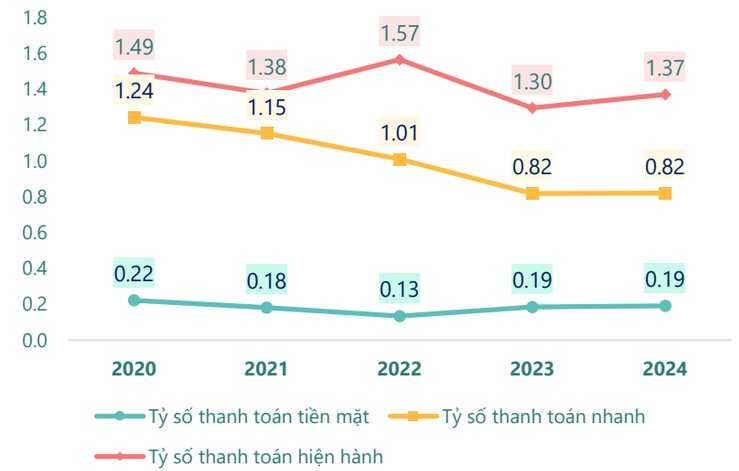
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



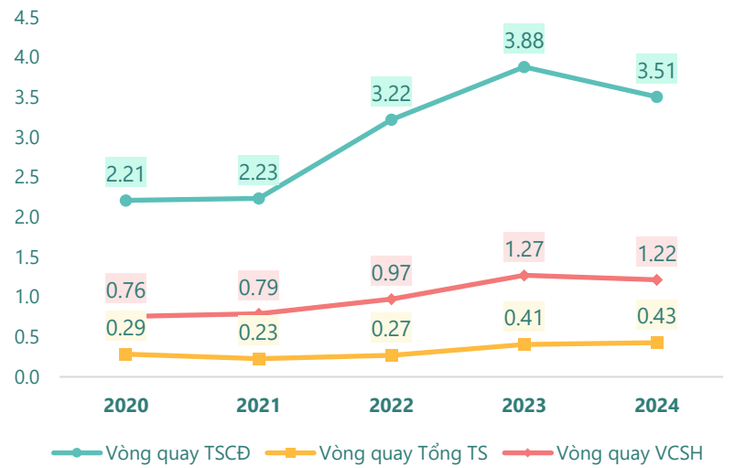
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



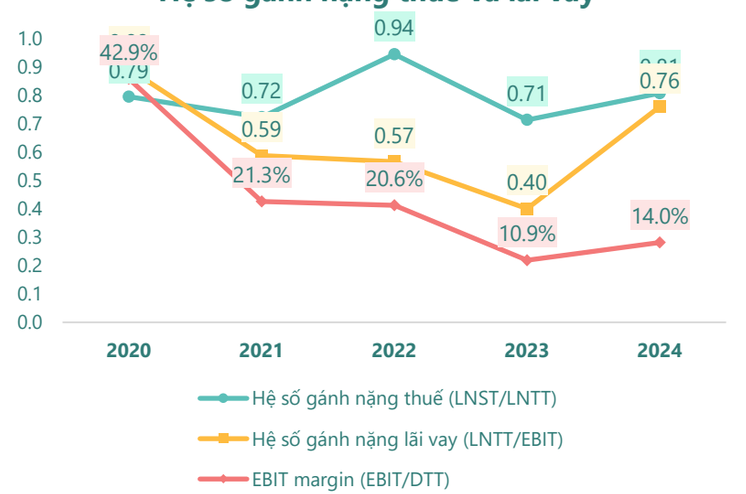
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



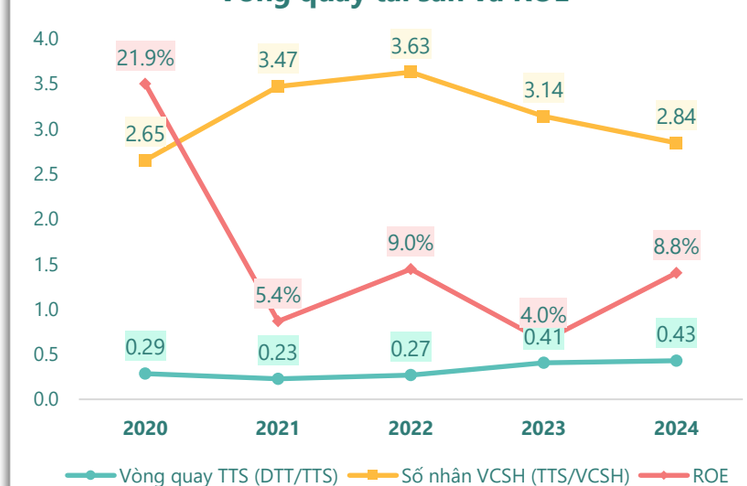
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



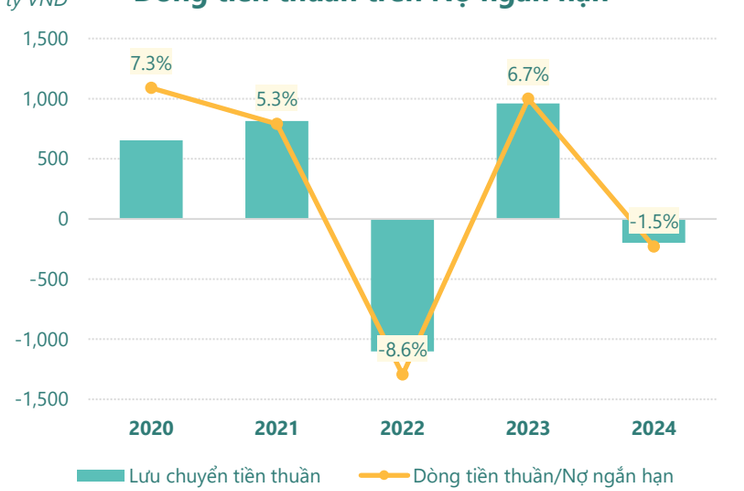
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,429**	**2,675**	**65.6%**	**11,413**	**8,139**	**40.2%**
Giá vốn hàng bán	3,818	2,284	67.2%	9,921	6,675	48.6%
Lợi nhuận gộp	611	391	56.3%	1,492	1,464	1.9%
Doanh thu HĐTC	3,186	40.6	7748%	3,304	165	1897%
Chi phí TC	139	99.1	40.0%	309	338	-8.5%
Chi phí lãi vay	85.0	96.2	-11.6%	252	332	-24.1%
LN trong công ty LKLD	**4.31**	**-15.6**	**128%**	**-11.6**	**-58.4**	**80.2%**
Chi phí bán hàng	78.7	31.0	154%	145	53.0	173%
Chi phí QLDN	**71.4**	**99.1**	**-28.0%**	**267**	**254**	**5.4%**
LN thuần từ HĐKD	3,513	187	1778%	4,063	926	339%
Lợi nhuận khác	**-3.10**	**1.85**	**-267%**	**4.44**	**5.68**	**-21.7%**
LN trước thuế	3,510	189	1757%	4,067	932	337%
Lợi nhuận sau thuế	**3,304**	**147**	**2148%**	**3,783**	**766**	**394%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,282**	**80.3**	**3987%**	**3,689**	**641**	**476%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	667	-280	1,031	-763	290	2,732
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	128	-83.1	-96.8	-380	14.1	-1,763
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-498	-114	398	4.00	202	-268
Tiền đầu kỳ	1,309	1,606	1,129	2,471	1,332	1,837
Lưu chuyển tiền thuần	**297**	**-477**	**1,332**	**-1,140**	**506**	**702**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	0.02	0.01	0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	1,606	1,129	2,461	1,332	1,837	2,539

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,021**	**29,441**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	22,987	17,689	30.0%
Tiền và tương đương tiền	2,539	2,471	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,767	1,781	55.4%
Phải thu ngắn hạn	12,154	5,858	107%
Hàng tồn kho	5,204	7,090	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	323	489	-34.0%
Tài sản dài hạn	**6,033**	**11,752**	**-48.7%**
Phải thu dài hạn	6.97	59.2	-88.2%
Tài sản cố định	3,248	3,479	-6.7%
Bất động sản đầu tư	459	484	-5.3%
Tài sản dở dang	1,380	6,746	-79.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	706	675	4.6%
Tài sản dài hạn khác	**233**	**238**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	1.29	70.6	-98.2%
Nợ phải trả	16,753	18,325	-8.6%
Nợ ngắn hạn	**13,878**	**12,912**	**7.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,741	4,452	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,174	2,250	-3.4%
Nợ dài hạn	2,875	5,413	-46.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,394	4,307	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,267**	**11,116**	**10.4%**
Vốn chủ sở hữu	**12,181**	**11,019**	**10.5%**
Vốn điều lệ	6,465	5,986	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**86.6**	**96.9**	**-10.6%**

(Nguồn: fireant.vn)